

GIÁ TRỊ VÀ SỨC SỐNG BỀN VỮNG CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ TỰ DO

VŨ THỊ KIỀU PHƯƠNG (*)

Tự do là một trong những giá trị phổ biến, là mục tiêu đấu tranh chung của nhân loại tiến bộ. Trong bài viết này, tác giả đã luận giải nhằm làm rõ rằng, tự do cho dân tộc Việt Nam là xuất phát điểm và là sợi chỉ đỏ xuyên suốt tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do. Vì thế, Hồ Chí Minh không bàn về chủ nghĩa xã hội một cách thuần túy, mà với tư cách là con đường cách mạng để các dân tộc bị áp bức như dân tộc Việt Nam giành độc lập, tự do, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Tác giả nhấn mạnh rằng, trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tự do vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ, nhất là trong việc gìn giữ độc lập, chủ quyền quốc gia. Từ đó, tác giả đặt vấn đề nên chăng xác định tự do là một đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Hồ Chí Minh không chỉ là một nhà cách mạng, một lãnh tụ dân tộc, một nhà tư tưởng, mà còn là một người chiến sĩ suốt đời đấu tranh cho tự do. Sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước bị xâm lược, hai tiếng “tự do” đã sớm xuất hiện trong nhận thức của Người. Cũng chính hai tiếng “tự do” ấy đã thôi thúc người thanh niên yêu nước Nguyễn Tất Thành bôn ba khắp năm châu bốn bể trong vô vàn gian khó, thậm chí nguy hiểm đến cả tính mạng, để tìm ra con đường cứu nước mang lại độc lập, tự do, ấm no và hạnh phúc cho dân tộc Việt Nam. Đối với Hồ Chí Minh, tự do cho dân tộc không chỉ là một “ham muốn”, mà còn là một “ham muốn tốt bậc”, như trong mùa xuân độc lập đầu tiên, khi trả lời phỏng vấn của các nhà báo nước ngoài, Người đã nói: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tốt

bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành”(1). Người chỉ ra rằng, bởi không có độc lập dân tộc nên người bản xứ không có các quyền tự do cơ bản, như tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội, tự do học tập. Những quyền ấy đều bị chính quyền thực dân xâm lược ngăn cấm với các chính sách cai trị hà khắc và những cuộc đàn áp tàn nhẫn. Nếu trong chính sách của chính quyền thực dân có nói đến tự do thì đó cũng chỉ là tự do giả dối. Rằng, thiếu quyền tự do thì “con người là một tên nô lệ khốn khổ”(2).

(*) Tiến sĩ, Phó trưởng phòng Triết học Mác - Lênin, Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(1) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.4. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.161.

(2) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.1, tr.5.

Vấn đề này được Người chỉ rõ trong *Tâm địa thực dân, Vấn đề dân bản xứ, Lời phát biểu tại Đại hội toàn quốc lần thứ XVIII Đảng Xã hội Pháp, v.v..*

Trước Hồ Chí Minh, các bậc tiền bối yêu nước cũng đấu tranh cách mạng gian khổ vì nền độc lập, tự do cho dân tộc. Song, các bậc tiền bối ấy đã không nhận thấy được mối liên hệ giữa khát vọng độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc của dân tộc Việt Nam với phong trào cách mạng thế giới và xu hướng tiến bộ của nhân loại, không thấy được những quy luật tác động đến sự chuyển biến khả năng độc lập, tự do của Việt Nam trở thành hiện thực, không thấy được hiện thực nào sẽ làm nảy sinh khả năng bùng nổ một cuộc đấu tranh cách mạng lâu dài, có tổ chức và có tương lai vì độc lập, tự do cho dân tộc Việt Nam, cũng như không thấy được lực lượng nào sẽ dẫn dắt cuộc cách mạng ấy đi đến thành công. Tất cả những điều đó đã được Hồ Chí Minh nhận thức từ rất sớm trong quá trình bôn ba nước ngoài hoạt động cách mạng. Người chỉ ra rằng, sự xuất hiện và lãnh đạo cách mạng Việt Nam của Đảng Cộng sản Việt Nam “sẽ diu dắt giai cấp vô sản lãnh đạo cách mạng An Nam đấu tranh nhằm giải phóng cho toàn thể anh chị em bị áp bức, bóc lột”, làm cho “nước An Nam được độc lập”, đem lại “mọi quyền tự do cho nhân dân”(3).

Hồ Chí Minh không chỉ thấu hiểu khát vọng mãnh liệt về một nền độc lập, tự do, ấm no, hạnh phúc của dân

tộc Việt Nam, mà còn nguyện dành cả cuộc đời mình phục vụ cho khát vọng ấy. Đối với Người, dân là nhất, từ lợi ích của dân cho đến sức mạnh và vai trò của dân. Điều đó rất quan trọng, bởi nó tạo nên sự khác biệt giữa các cá nhân xuất chúng. Các bậc tiền bối cũng là những cá nhân xuất chúng của thời đại, cũng thấu hiểu những khát vọng của dân tộc, cũng đấu tranh cách mạng và hy sinh vì những khát vọng đó. Nhưng, Hồ Chí Minh khác các bậc tiền bối ấy ở chỗ, ngay từ đầu, Người đã xác định rõ ràng, mục đích đấu tranh cách mạng của Người chỉ vì một lợi ích duy nhất - lợi ích của quần chúng nhân dân, của dân tộc Việt Nam. Chính vì thế, khi tìm thấy con đường cứu nước từ *Luận cương về vấn đề dân tộc và dân tộc thuộc địa* của V.I.Lênin, Người đã muốn chia sẻ niềm hạnh phúc tột bậc ấy trước hết với “quần chúng đông đảo”, với “đồng bào” cả nước, chứ không phải với riêng giai tầng nào đó trong xã hội.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do được thể hiện đậm nét trong *Tuyên ngôn Độc lập*. Theo Người, tự do là một giá trị nhân loại, một quyền tự nhiên của con người, bởi “tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do”(4). Dân tộc Việt Nam cũng vậy - một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ hơn 80 năm, đã gan góc

(3) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.10.

(4) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.3, tr.555.

đúng về phe Đồng minh chống phátxít, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập. Người cũng khẳng định rằng, sự tự do, độc lập đó sẽ được toàn thể dân tộc Việt Nam giữ vững với tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải(5).

Sự tự do, độc lập ấy đã được dân tộc Việt Nam gìn giữ bằng Hiến pháp. Dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa xác định một trong những công việc đầu tiên của mình là ban hành Hiến pháp. Hồ Chí Minh chính là trưởng ban soạn thảo Hiến pháp năm 1946. Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam đã có những quy định rõ ràng về các quyền tự do của người dân – những quyền tự do rất cơ bản đối với một công dân nhưng lần đầu tiên người dân Việt Nam mới được hưởng, như tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong nước và ra nước ngoài (điều 10 Hiến pháp năm 1946) và quyền bất khả xâm phạm về thân thể, thư tín, nơi ở (điều 11 Hiến pháp năm 1946). Có thể nói, Hiến pháp năm 1946 là sự thể chế hóa quyền tự do của dân tộc Việt Nam được Hồ Chí Minh tuyên bố trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945(6). Các quyền tự do này đã được kế thừa và phát triển lần lượt qua các bản Hiến pháp được bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với tình hình phát triển mới của đất nước từ Hiến pháp năm 1959 đến Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992 và gần đây

nhất là Hiến pháp vừa được Quốc hội thông qua ngày 28 - 11 - 2013.

Tư tưởng của Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa tự do và pháp luật cho chúng ta thấy rằng, Hiến pháp và luật không chỉ là để công bố sự tự do, độc lập của nhân dân Việt Nam với thế giới, mà còn tồn tại như là một điều kiện đảm bảo cho quyền tự do của các công dân Việt Nam. Điều này thể hiện trong *Diễn văn khai mạc phiên họp đầu tiên của Ban sửa đổi Hiến pháp* (12 - 1956) của Hồ Chí Minh rằng, Hiến pháp phải “bảo đảm được quyền tự do dân chủ cho các tầng lớp nhân dân”(7). Cũng như vậy, trong *Lời phát biểu tại phiên họp bế mạc Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa khóa I kỳ họp thứ sáu*, Người khẳng định, các quyền tự do dân chủ của người dân được đảm bảo bởi các đạo luật mà Quốc hội thông qua(8).

Quan điểm của Hồ Chí Minh về việc tự do được đảm bảo bởi pháp luật liệu có gì mâu thuẫn với sự khẳng định của Người về quyền tự do bất khả xâm phạm mà tạo hóa ban tặng cho mỗi người trong *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 hay không? Bởi lẽ, nếu tự do là quyền mà tạo hóa ban cho mỗi người – loại quyền không ai có thể xâm phạm được, thì pháp luật lại là một công cụ điều chỉnh xã hội của nhà nước và nó có

(5) Xem: Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.3, tr.557.

(6) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.4, tr.1.

(7) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.8. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr.322.

(8) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.8, tr.302.

thể can thiệp vào quyền tự do của công dân, thậm chí có thể hạn chế nhất định quyền tự do của công dân. Câu trả lời ở đây là, không hề có sự mâu thuẫn trong tư tưởng của Hồ Chí Minh về tự do. Rõ ràng, con người sinh ra được tự do và bình đẳng, tạo hóa ban cho họ một số quyền không thể tước bỏ, trong đó có quyền sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc. Tuy nhiên, trong xã hội, dưới sự tác động của vô vàn các mối quan hệ, của sự đan xen chằng chịt các lợi ích, các quyền tự do và lợi ích của cá nhân lại luôn bị đe dọa, bị xâm phạm, cho nên, để đảm bảo cho các quyền tự do và lợi ích của mình, các cá nhân trong xã hội đã phải nhượng một số quyền cũng như một số tự do của mình và trao quyền đó vào tay người đại diện được gọi là nhà nước. Vậy, nhà nước được thành lập không phải là để ban phát các quyền tự do, mà chính là để điều chỉnh và đảm bảo cho các quyền đó được thực thi thông qua hệ thống pháp luật. Mặt khác, nhà nước cũng có thể giới hạn tự do cá nhân khi sự giới hạn ấy mang lại tự do và quyền hạn rộng lớn hơn cho xã hội, nhất là cho những thành phần yếu thế trong xã hội. Do đó, tùy từng trường hợp cụ thể mà một số tự do cá nhân phải được hy sinh cho cơ hội của những người yếu thế. Thực tế cho thấy, sự giới hạn một số quyền tự do cá nhân của nhà nước được luật định không chỉ là vì trật tự công cộng, sức khỏe và đạo đức của công chúng, hoặc vì quyền và tự do của những người khác

trong xã hội, mà còn là để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của một quốc gia theo mục đích đã định. Về vấn đề mối quan hệ giữa nhà nước, pháp luật và tự do, trong *Báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa I nước Việt Nam dân chủ cộng hòa* (12 - 1959), Hồ Chí Minh đã chỉ ra như sau: “Do tính chất của Nhà nước ta, do chế độ kinh tế và xã hội của chúng ta, Nhà nước chẳng những công nhận những quyền lợi của công dân” (bao gồm cả các quyền tự do, như tự do thân thể, tự do ngôn luận, tự do báo chí, v.v.), “mà còn bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để cho công dân thật sự được hưởng các quyền lợi đó”. Và, rằng, “Nhà nước bảo đảm quyền tự do dân chủ cho công dân, nhưng nghiêm cấm lợi dụng các quyền tự do dân chủ để xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, của nhân dân, như điều 38 dự thảo Hiến pháp sửa đổi đã ghi rõ”(9).

Xuất phát điểm tự do cho dân tộc không chỉ đưa Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lênin và lãnh đạo cách mạng Việt Nam giành thắng lợi lịch sử năm 1945, mở ra cho nước Việt Nam một kỷ nguyên mới, mà còn theo suốt quá trình Người lãnh đạo dân tộc Việt Nam xây dựng đất nước, gắn liền với quan niệm của Người về chủ nghĩa xã hội. Bởi vì, Hồ Chí Minh không bàn về chủ nghĩa xã hội một cách thuần túy như các nhà mácxít khác thường làm,

(9) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.9, tr.593.

mà Người chủ yếu bàn đến chủ nghĩa xã hội với tư cách con đường đấu tranh cách mạng để các dân tộc bị áp bức như dân tộc Việt Nam *giành được độc lập, tự do*. Cho nên, trong các trước tác của Hồ Chí Minh, tự do, độc lập không phải là một khái niệm trừu tượng, xa rời nhân dân, mà trái lại, rất thiết thực, cụ thể và gắn gũi với đời sống của nhân dân, gắn liền với hạnh phúc của nhân dân. Trong *Bài phát biểu tại cuộc họp đầu tiên của Ủy ban nghiên cứu kế hoạch kiến quốc* (10 - 1 - 1946), Hồ Chí Minh chỉ ra rằng, chúng ta đã giành được độc lập, tự do rồi, nhưng “tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét”, “thì tự do, độc lập cũng không làm gì. Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, của độc lập, khi mà dân được ăn no, mặc đủ”(10). Và rằng, chủ nghĩa xã hội không chỉ “làm cho mọi người dân được ấm no, hạnh phúc và học hành tiến bộ”(11), “làm sao cho dân giàu nước mạnh”(12), mà còn mang lại cho tất cả mọi người một cuộc sống “tự do”(13).

Hồ Chí Minh lần đầu tiên nêu rõ tự do là thế nào khi Người nói về tự do tư tưởng trong *Bài nói chuyện tại Lớp nghiên cứu chính trị khóa I, Trường Đại học Nhân dân Việt Nam* (7 - 1956), đó là: “Tư tưởng phải được tự do. Tự do là thế nào? Đối với mọi vấn đề, mọi người tự do bày tỏ ý kiến của mình, góp phần tìm ra chân lý. Đó là một quyền lợi mà cũng là một nghĩa vụ của mọi người (người trích nhấn mạnh). Khi mọi người đã phát biểu ý kiến, đã

tìm thấy chân lý, lúc đó quyền tự do tư tưởng hóa ra *quyền tự do phục tùng chân lý*”(14). Đây tuy là quan niệm của Người về tự do trong lĩnh vực tư tưởng, nhưng việc đặt tự do trong mối quan hệ với quyền lợi và nghĩa vụ lại là điểm đặc biệt ở Người, nhất là khi nói đến tự do cho dân tộc, độc lập cho Tổ quốc.

Theo Hồ Chí Minh, tự do, độc lập dân tộc phải qua một sự chuẩn bị mới có(15), phải có sự đoàn kết và đấu tranh(16). Trải qua đấu tranh, sự thắng lợi của cách mạng “sẽ mở ra một thời kỳ dân chủ, nghĩa là tự do của anh em và quyền tự quyết của anh em”(17). Phải chăng, ở đây, trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, độc lập và dân chủ như là cơ sở cho tự do? Theo Hồ Chí Minh, “nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”(18). Và rằng, “Tổ quốc là Tổ quốc chung. Tổ quốc độc lập, thì ai cũng được tự do. Nếu mất nước, thì ai cũng phải làm nô lệ”(19). Bởi lẽ, một dân tộc độc lập là một dân tộc có quyền tự quyết. Mất độc lập nghĩa là mất quyền tự quyết và phải nghe theo tư tưởng và

(10) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.4, tr.152.

(11) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.10. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.97.

(12) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.8, tr.226.

(13) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.7, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.248-249.

(14) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.8, tr.216.

(15) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.1, tr.450.

(16) Xem: Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.1, tr.460.

(17) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.2, tr.443.

(18) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.4, tr.56.

(19) Hồ Chí Minh. *Sđd.*, t.4, tr.485.

hành động của người khác, nghĩa là trở thành nô lệ, không có tự do. Nói cách khác, độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết của tự do dân tộc. Nếu một quốc gia đánh mất độc lập và chủ quyền của mình thì nó không còn là một đất nước nữa mà chỉ còn là thuộc địa. Không có độc lập dân tộc thì không thể có tự do dân tộc. Điều này cũng có nghĩa là, tự do của mỗi cá nhân không tách rời sự độc lập, tự do của đất nước mà cá nhân ấy sinh sống trong đó. Vì thế, để có và bảo vệ sự tự do của chính mình, nói cách khác là bảo vệ một thứ *quyền* của chính mình, mỗi người dân đều phải có trách nhiệm, phải chung sức đấu tranh vì sự độc lập, tự do của Tổ quốc. Trong mối quan hệ với các cường quốc, Hồ Chí Minh cũng chỉ rõ rằng, an ninh và tự do của quốc gia “chỉ có thể được bảo đảm bằng sự độc lập của chúng ta đối với bất kỳ một cường quốc thực dân nào, và bằng sự hợp tác tự nguyện của chúng ta với tất cả các cường quốc khác”(20). Cho đến nay, tư tưởng này của Hồ Chí Minh vẫn tỏ rõ giá trị thời đại đối với hoạt động đối ngoại của Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Sự hợp tác tự nguyện của Việt Nam với các cường quốc không có nghĩa là từ bỏ sự độc lập, tự do dân tộc, mà trái lại, đó là sự chủ động tạo và giữ mối quan hệ tốt với các cường quốc như một điều kiện quan trọng cho sự phát triển của Việt Nam.

Theo Hồ Chí Minh, có tự do đã khó,

giữ được tự do còn khó hơn, nó đòi hỏi “sức hy sinh phấn đấu của toàn quốc đồng bào”(21), cho dù dân tộc Việt Nam có phải rỏ đến giọt máu cuối cùng để bảo vệ cho sự tự do ấy(22). Trong *Trả lời nhà báo Anh Phêlich Gorin* (18 - 11 - 1965) về cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Hồ Chí Minh khẳng định, nhân dân Việt Nam kiên trì đấu tranh vì sự độc lập, tự do dù có phải chịu đựng hy sinh “10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa”. Bởi lẽ, “không có gì quý bằng độc lập tự do”(23). Điều này tiếp tục được Hồ Chí Minh khẳng định trong *Không có gì quý hơn độc lập tự do* (7 - 1966) rằng, “chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! *Không có gì quý hơn độc lập, tự do*. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn”(24).

Hồ Chí Minh là người suốt đời đấu tranh cho tự do, song không phải chỉ cho dân tộc Việt Nam, mà còn vì nền tự do của nhân loại(25). Tuy nhiên, Người cũng kiên quyết đấu tranh chống lại

(20) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.4, tr.177.

(21) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.4, tr.17.

(22) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.4, tr.98.

(23) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.11. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.548.

(24) Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.12. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.108.

(25) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.11, tr.434; t.12, tr.104, 373, 433.

những người theo chủ nghĩa tự do(26). Trong quan niệm của Người, tự do của những người theo chủ nghĩa tự do này đáng bị phê phán, với những biểu hiện như: “Không nghiên cứu nghiêm chỉnh và chấp hành đúng đắn đường lối, chính sách của Đảng, không tôn trọng pháp luật và thể lệ của Nhà nước. Tự cho mình là đúng, hành động theo ý riêng, phát biểu theo ý riêng, không báo cáo và xin chỉ thị cấp trên, xem thường tổ chức và kỷ luật. Tư tưởng bản vị, coi bộ phận hoặc địa phương mình phụ trách như là một giang sơn riêng, kém tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, rốt cuộc là hại cho cả việc chung và việc riêng”(27).

Chính đặc tính xuất phát từ thực tiễn đất nước và vì dân tộc Việt Nam đã làm nên giá trị thời đại của tư tưởng Hồ Chí Minh về tự do. Bởi vậy, đến nay, quan điểm của Hồ Chí Minh về tự do ở những lĩnh vực cụ thể, như báo chí, tôn giáo, tư tưởng, v.v., đã và vẫn là lý luận nền tảng, cơ bản cho hoạt động thực tiễn ở những lĩnh vực ấy. Trong đó, đặc biệt, chúng ta phải kể đến tư tưởng của Hồ Chí Minh về tự do tôn giáo. Vấn đề tự do tôn giáo còn được Hồ Chí Minh coi là một trong những nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Không những luôn khẳng định việc Đảng và Chính phủ hoàn toàn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của mọi người(28), Hồ Chí Minh còn chỉ ra sự tương đồng giữa các tín ngưỡng,

tôn giáo ở Việt Nam như một điểm để kết nối các tín ngưỡng, tôn giáo ấy với nhau, cũng như để kết nối các tín ngưỡng, tôn giáo với sự tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam, làm nên sức mạnh thống nhất của dân tộc Việt Nam. Điểm tương đồng đó là, tín ngưỡng, tôn giáo nào cũng đề cao mục đích hướng đến tự do và hạnh phúc cho các giáo dân, đệ tử của nó(29).

Từ trên, có thể thấy, trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, tính thực tiễn của tự do rất đậm nét, lý luận về tự do được biểu hiện qua thực tiễn về tự do. Thực tiễn được nói đến ở đây là đất nước và con người Việt Nam với tất cả những đặc trưng và lịch sử phát triển. Tính chất đặc biệt trong tư tưởng về tự do đó của Người đã đưa dân tộc Việt Nam thoát khỏi thân phận lệ thuộc, nô lệ, trở thành một dân tộc có độc lập, có tự do. Không chỉ thế, sự gắn kết tự do với chủ nghĩa xã hội của Người đã mang lại cho cái đích tự do của dân tộc Việt Nam một sắc thái mới, thực chất và đáp ứng được khát vọng của dân tộc Việt Nam, cũng như giúp cho chủ nghĩa xã hội trở nên gần gũi hơn, dễ hiểu hơn với dân tộc Việt Nam. Vậy, nên chăng, khi nói đến đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam thì cần nói đến yếu tố tự do? □

(26) Xem: Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.11, tr.331, 505.

(27) Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.11, tr.24.

(28) Xem: Hồ Chí Minh. *Toàn tập*, t.6. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.184; t.7, tr.197, tr.416; v.v..

(29) Xem: Hồ Chí Minh. *Sđđ.*, t.7, tr.197.